

Số: 1798/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quyết toán kinh phí chi trả chế độ trợ giúp cho các đối tượng
bảo trợ xã hội của các địa phương theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP
ngày 15/3/2021 của Chính phủ trong năm 2022**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTB&XH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 389/TTr-STC ngày 17/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán, bổ sung kinh phí và xử lý kinh phí còn lại tại các địa phương thực hiện chế độ trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội trong năm 2022, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt quyết toán kinh phí chi trả chế độ trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ trong năm 2022, tổng số tiền: **839.096.000.000 đồng** (Tám trăm ba mươi chín tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu đồng).

(Chi tiết theo cột số 2 Phụ lục đính kèm)

2. Cấp kinh phí cho UBND các huyện: Nông Sơn, Hiệp Đức, Nam Giang, Phước Sơn, tổng số tiền: **257.000.000 đồng** (Hai trăm năm mươi bảy triệu

đồng), để bổ sung nguồn thanh toán kinh phí chi trả chế độ trợ giúp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ năm 2022, từ các nguồn:

- Nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023: 30.200.000 đồng.

- Nguồn sự nghiệp y tế chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2023: 226.800.000 đồng.

(Chi tiết theo cột số 12 Phụ lục đính kèm)

3. Thu hồi nguồn kinh phí ngân sách tỉnh cấp còn thừa tại các địa phương, tổng số tiền: **27.504.000.000 đồng** (Hai mươi bảy tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu đồng).

(Chi tiết theo cột số 11 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo quyết toán; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định. Đối với các địa phương còn thừa nguồn kinh phí, khẩn trương lập thủ tục hoàn trả ngân sách tỉnh trong năm 2023 theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



(Handwritten signature in blue ink)
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/8/2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

TT	Địa phương	Số lượng đối tượng thực hiện năm 2022	Tổng kinh phí quyết toán năm 2022	Trong đó		Tổng nguồn năm 2022 địa phương đã có	Gồm					Chênh lệch thừa, thiếu				
				Kinh phí chi trả cho đối tượng năm 2022	Kinh phí truy lĩnh cho đối tượng năm 2021		Nguồn đã giao trong DT đầu năm 2022	Bổ sung mục tiêu trong năm 2022	Nguồn năm 2021 còn	Gồm		Kinh phí đã nộp trả ngân sách tỉnh	Kinh phí thừa (yêu cầu nộp trả NS tỉnh)	Kinh phí thiếu (cấp đợt này)	Trong đó	
										Nguồn còn thừa tại đơn vị dự toán cấp huyện	Nguồn năm 2021 còn thừa tại QĐ 2274 ngày 31/8/22				Nguồn Đảm bảo xã hội	Nguồn Sự nghiệp y tế
A	B	1	2=3+4	4	5	6=7+8+9-10	7	8	9=9a+9b	9a	9b	10	11	12	12a	12b
1	Hội An	4.844	37.032	36.884	148	38.716	29.553	9.163	-	-	-	-	1.684	-		
2	Tam Kỳ	5.934	47.918	47.518	400	50.475	38.597	11.618	559	559	-	299	2.557	-		
3	Đại Lộc	13.827	102.655	101.913	742	102.663	75.922	29.028	961	-	961	3.248	8	-		
4	Điện Bàn	16.223	114.529	111.135	3.394	117.463	102.601	14.862	544	-	544	544	2.934	-		
5	Duy Xuyên	11.308	80.604	80.604	-	80.604	71.509	9.952	4.603	-	4.603	5.460	-	-		
6	Quế Sơn	9.063	68.444	68.444	-	68.658	56.322	12.493	-	-	-	157	214	-		
7	Thăng Bình	15.686	115.336	115.336	-	117.276	101.456	15.820	7.826	-	7.826	7.826	1.940	-		
8	Phú Ninh	6.042	42.490	42.185	305	45.587	36.808	9.265	2.116	-	2.116	2.602	3.097	-		
9	Núi Thành	11.103	78.373	77.643	730	89.960	66.636	18.037	5.929	57	5.872	642	11.587	-		
10	Nông Sơn	2.789	21.491	21.491	-	21.381	23.608	-	1.006	-	1.006	3.233	-	110,0		110,0
11	Hiệp Đức	3.272	24.582	24.303	279	24.468	20.460	4.772	-	-	-	764	-	114,0		114,0
12	Tiên Phước	5.976	45.567	45.567	-	46.124	38.995	7.750	1.610	45	1.565	2.231	557	-		
13	Đông Giang	1.371	8.371	8.371	-	9.977	3.091	5.914	1.138	-	1.138	166	1.606	-		
14	Nam Giang	1.895	12.141	11.051	1.090	12.126	11.163	-	975	-	975	12	-	15,0	15,0	
15	Tây Giang	686	3.637	3.270	367	3.746	1.876	1.877	-	-	-	7	109	-		
16	Phước Sơn	1.680	10.383	10.287	96	10.365	6.928	3.384	53	-	53	-	-	18,0	15,2	2,8
17	Bắc Trà My	2.626	18.307	17.963	344	18.307	14.372	4.472	4	4	-	541	-	-		
18	Nam Trà My	1.049	7.236	6.800	436	8.447	3.567	4.880	310	-	310	310	1.211	-		
Cộng		115.374	839.096	830.765	8.331	866.343	703.464	163.287	27.634	665	26.969	28.042	27.504	257,000	30,200	226,800